

Số: /QĐ-SGDĐT

Quảng Ninh, ngày tháng 01 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo**

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

*Căn cứ Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 05/02/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 33/2020/QĐ-UBND ngày 08/10/2020;*

*Căn cứ Quyết định số 3569/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2025;*

*Căn cứ công văn số 99/STC-TCHCSN ngày 08/01/2025 của Sở Tài chính về việc thông báo số liệu kiểm tra dự toán NSNN năm 2025;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.*

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo (biểu chi tiết kèm theo).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 được giao, các đơn vị sử dụng NSNN chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật trong quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được giao đảm bảo đúng chế độ, chính sách quy định và tổ chức thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành, tuyệt đối không để thất thoát ngân sách nhà nước. Trường hợp nhiệm vụ chi đã được giao dự toán cho các đơn vị nhưng chưa có chủ trương của cấp có thẩm quyền, đơn vị chỉ được thực hiện dự toán khi được cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ.

Nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị được sử dụng để thực hiện tăng mức lương cơ sở và chi tạo lập quỹ khen thưởng theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 Chính phủ. Sau khi đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương tại đơn vị và cân đối từ nguồn ngân sách đã giao (ngoài quỹ lương theo mức lương cơ sở 1,8 triệu đồng và định mức phân bổ kinh phí hoạt động theo biên chế) mà chưa đáp ứng đủ nhu cầu theo chế độ quy định, phần còn thiếu sẽ được đảm bảo từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách cấp tỉnh. Trường hợp

còn thừa kinh phí ngân sách đã giao, đề nghị đơn vị thực hiện điều chỉnh trước ngày 30/6/2025 gửi Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Quyết định này thay thế Quyết định số 1754/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh (huyện, thị xã, thành phố);
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- Lưu: VT, KHTC<sub>7</sub>.

**GIÁM ĐỐC**

**Nguyễn Thị Thúy**

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ninh**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1043487**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                             | <b>Tổng số</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                        |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                       |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                 |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                  |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                         | <b>77.872</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                               | <b>78.300</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                           | <b>14.117</b>  |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                | 14.117         |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                          |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                           | <b>63.954</b>  |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                |                |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                          | 63.954         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú | 16.740         |
| - Khen thưởng các kỳ thi                                                                    | 7.559          |
| - Khen thưởng toàn ngành                                                                    | 4.212          |
| - Hoạt động chuyên môn                                                                      | 23.126         |
| + Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên                                                            | 589            |
| + Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non                                                                 | 717            |
| + Nhiệm vụ Giáo dục Trung học                                                               | 4.733          |
| + Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng                                             | 10.758         |
| + Nhiệm vụ Thanh tra                                                                        | 1.296          |

|                                                                                                                                                                                                                |            |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>                                                                                                                                                                                    | 4.830      |
| + <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>                                                                                                                                                                          | 203        |
| - Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ                                                                                                                                        | 66         |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                        | 11.273     |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                           | 359        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                              | 619        |
| <b>1.3 Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                  | <b>229</b> |
| - Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                       | 112        |
| - Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                                                                                   | 88         |
| - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ( Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh) | 29         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                          | <b>428</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Bạch Đằng**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038641**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2817**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày     /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>18.974</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>19.292</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>19.292</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 15.889        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.403         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 26            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 425           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 244           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 180           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 60            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 4             |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 1.218         |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 716           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 774           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>318</b>    |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Bãi Cháy**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038107**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*  
*Đơn vị tính: triệu đồng*

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>25.696</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>26.069</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>26.069</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | <i>18.641</i>  |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | <i>7.428</i>   |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 61             |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 590            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 277            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | <i>90</i>      |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   | <i>60</i>      |
| + <i>Tổ chức, tham gia các kỳ thi</i>                                                                                                                                                                    | <i>127</i>     |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học A, B, C, E, nhà thư viện, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác)                                                                   | 3.141          |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |
| + <i>Sửa chữa hệ thống camera</i>                                                                                                                                                                        | <i>90</i>      |
| + <i>Sửa chữa tường rào</i>                                                                                                                                                                              | <i>80</i>      |
| + <i>Sửa chữa máy chiếu</i>                                                                                                                                                                              | <i>30</i>      |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa thiết bị tin học                                                                                                           | 30         |
| + Sửa chữa hệ thống điện                                                                                                              | 20         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 1.329      |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị ( Mua sắm bổ sung bàn ghế học sinh, giáo viên)                                                       | 53         |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 830        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          |            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 897        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>373</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cẩm Phả**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1042607**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>24.271</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>24.693</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>24.693</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 21.108        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.585         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 100           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 800           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 304           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 100           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 75            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 129           |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                       |               |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 399           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 918           |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT                                                                                                                                                      | 51            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 1.013         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>422</b>    |



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cửa Ông**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1066417**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày      /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>14.587</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>14.762</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>14.762</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 8.726          |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 6.036          |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 806            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 245            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 149            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | 149            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà học, nhà đa năng, sân giáo dục thể chất và một số hạng mục phụ trợ khác)                                                                               | 3.340          |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |
| + <i>Bảo trì thiết bị các phòng học thông minh</i>                                                                                                                                                       | 45             |
| + <i>Lắp đặt hệ thống mạng Internet, bảo trì máy tính phòng tin học</i>                                                                                                                                  | 30             |
| + <i>Sửa chữa hệ thống điện, sơn tường, trang trí, khẩu hiệu phòng truyền thống, phòng học, phòng thực hành thí nghiệm.</i>                                                                              | 103            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Bảo trì máy điều hoà các phòng chức năng                                                                                            | 20         |
| + Sửa mái nhà vệ sinh học sinh                                                                                                        | 10         |
| + Sửa chữa bàn ghế phòng học                                                                                                          | 42         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 455        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 392        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 399        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>175</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Đông Thành**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1060738**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2817**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGD&ĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>15.704</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>15.956</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>15.956</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 12.608         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.348          |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 23             |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 453            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 175            |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 72             |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 48             |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 40             |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 10             |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 5              |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa khu nhà học B, C, nhà đa năng, sân giáo dục thể chất, nhà xe, cổng)                                                                                        | 1.094          |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |
| + Sửa chữa đường điện khu nhà học                                                                                                                                                                        | 40             |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa máy tính phòng tin học                                                                                                     | 20         |
| + Sửa chữa máy chiếu phòng học                                                                                                        | 20         |
| + Sửa chữa thiết bị phòng học thông minh                                                                                              | 20         |
| + Sửa chữa cửa phòng học                                                                                                              | 35         |
| + Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh, hệ thống cấp thoát nước                                                                              | 65         |
| + Sửa chữa hệ thống âm thanh phòng học                                                                                                | 20         |
| + Sửa chữa camera                                                                                                                     | 30         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 201        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 549        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT                                                                                   | 89         |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 514        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>252</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Đông Triều**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038344**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2815**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>18.607</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>18.917</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>18.917</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 15.515         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.402          |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 47             |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 550            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 244            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | 150            |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   |                |
| + <i>Tổ chức, tham gia các kỳ thi</i>                                                                                                                                                                    | 68             |
| + <i>Vận hành trang thiết bị thông minh</i>                                                                                                                                                              | 26             |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |
| + <i>Sửa chữa thay thế thiết bị máy tính, máy in</i>                                                                                                                                                     | 47             |
| + <i>Sửa chữa thay thế thiết bị điều hòa</i>                                                                                                                                                             | 42             |
| + <i>Sửa chữa thay thế thiết bị điện</i>                                                                                                                                                                 | 31             |
| + <i>Sửa chữa, thay thế bàn ghế học sinh</i>                                                                                                                                                             | 40             |
| + <i>Sửa chữa, thay thế phòng học thông minh</i>                                                                                                                                                         | 90             |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 829        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 705        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 777        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>310</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàng Hoa Thám**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1045572**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2815**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày 01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>14.266</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>14.495</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>14.495</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | <i>11.436</i>  |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | <i>3.059</i>   |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 35             |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 145            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 184            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | <i>162</i>     |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   | <i>20</i>      |
| + <i>Bổ sung sách thư viện</i>                                                                                                                                                                           | <i>2</i>       |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học B, C, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác )                                                                                      | 727            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |
| + <i>Sửa chữa đường điện phòng học</i>                                                                                                                                                                   | <i>65</i>      |
| + <i>Sửa máy tính phòng tin học</i>                                                                                                                                                                      | <i>50</i>      |
| + <i>Sửa chữa máy chiếu phòng học</i>                                                                                                                                                                    | <i>10</i>      |
| + <i>Sửa chữa thiết bị phòng học thông minh</i>                                                                                                                                                          | <i>10</i>      |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa sân bóng                                                                                                                   | 20         |
| + Sửa nhà vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước                                                                                            | 60         |
| + Sửa chữa cửa phòng học                                                                                                              | 35         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 578        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 510        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          | 76         |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 554        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>229</b> |



**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàng Quốc Việt**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1070908**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2815**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>18.605</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>18.907</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>18.907</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 15.105        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.802         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 35            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 382           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 231           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 179           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 50            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 2             |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa đường điện phòng học                                                                                                                                                                          | 52            |
| + Sửa máy tính phòng tin học                                                                                                                                                                             | 50            |
| + Sửa chữa máy chiếu phòng học                                                                                                                                                                           | 25            |
| + Sửa chữa sân trường                                                                                                                                                                                    | 78            |
| + Sửa chữa trần phòng học                                                                                                                                                                                | 45            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 1.517      |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 658        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 729        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>302</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàng Văn Thụ**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1040533**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2812**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>11.913</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>12.122</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>12.122</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 10.430        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.692         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 30            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 206           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 172           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 108           |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 64            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 353           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 438           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 493           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>209</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hoàn Bô**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1040497**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>16.624</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>16.886</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>16.886</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 13.101        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.785         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 421           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 280           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 205           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 5             |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 200           |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà học, hiệu bộ, nhà truyền thống)                                                                                                                        | 1.120         |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa thay thế hệ thống cấp thoát nước                                                                                                                                                              | 45            |
| + Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh                                                                                                                                                                          | 42            |
| + Sửa chữa phòng máy tính, máy chiếu phòng học                                                                                                                                                           | 48            |
| + Sửa chữa cổng, hàng rào                                                                                                                                                                                | 90            |
| + Sửa chữa cửa và thay thế khoá lớp học                                                                                                                                                                  | 25            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 265        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 585        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 659        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>262</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hòn Gai**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1041244**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>29.973</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>30.447</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>30.447</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 23.688        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 6.759         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 93            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 901           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 360           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 150           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 150           |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 60            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa thiết bị tin học                                                                                                                                                                              | 60            |
| + Bảo dưỡng điều hoà                                                                                                                                                                                     | 44            |
| + Bảo trì thang máy                                                                                                                                                                                      | 16            |
| + Sửa cửa phòng học                                                                                                                                                                                      | 130           |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 2.972         |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 1.055      |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 1.128      |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>474</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Chân**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1045327**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2815**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày    /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>14.491</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>14.747</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>14.747</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 12.824        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.923         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 33            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 274           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 201           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 69            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 40            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 80            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 12            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà học C )                                                                                                                                                | 97            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 497           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 575           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 246           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>256</b>    |



**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Hồng Phong**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1066411**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>10.802</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>10.984</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>10.984</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.075         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.909         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 28            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 137           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 149           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 59            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 20            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 50            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 10            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 10            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 240           |
| + Lát sân nhà hiệu bộ, sân trường                                                                                                                                                                        | 70            |
| + Sửa mái nhà để xe                                                                                                                                                                                      | 49            |
| + Sửa chữa máy tính, máy chiếu phòng học                                                                                                                                                                 | 48            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa cửa nhà đa năng, nhà học                                                                                                        | 45         |
| + Sửa nhà vệ sinh học sinh, giáo viên                                                                                                 | 28         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 534        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 402        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          |            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 419        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>182</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lê Quý Đôn**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038245**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày    /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>15.778</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>16.016</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>16.016</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 11.876        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 4.140         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 875           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 297           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 175           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 135           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 40            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công (Sửa chữa nhà học A, nhà xe giáo viên, học sinh)                                                                                                                      | 747           |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 230           |
| + Bảo trì thiết bị 21 phòng học thông minh                                                                                                                                                               | 45            |
| + Sửa chữa thiết bị phòng học thông minh                                                                                                                                                                 | 39            |
| + Sửa chữa hệ thống điện phòng học, phòng thực hành                                                                                                                                                      | 18            |
| + Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính phòng tin học                                                                                                                                                             | 24            |
| + Sửa chữa sân trường                                                                                                                                                                                    | 30            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa nhà vệ sinh                                                                                                                | 25         |
| + Sơn cổng, tường rào                                                                                                                 | 25         |
| + Sửa chữa hệ thống âm thanh                                                                                                          | 24         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 803        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 512        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 501        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>238</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Lý Thường Kiệt**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1066580**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2818**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>9.935</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>10.104</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>10.104</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 8.444         |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 1.660         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 37            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 152           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 176           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 71            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 30            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 50            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 15            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 10            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 90            |
| + Sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, máy chiếu phòng học                                                                                                                                                      | 40            |
| + Sửa chữa nền phòng thực hành                                                                                                                                                                           | 50            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 671           |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 370        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 164        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>169</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Minh Hà**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1066421**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2817**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>18.225</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>18.533</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>18.533</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 15.418        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 3.115         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 30            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 200           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 277           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 120           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 120           |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 37            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà học, nhà xe, tường rào, sân)                                                                                                                           | 657           |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học:                                                               | 250           |
| + Sửa chữa hệ thống mạng LAN và Wifi                                                                                                                                                                     | 250           |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 696           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 709           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 296           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>308</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Mông Dương**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1061952**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2813**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>11.365</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>11.529</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>11.529</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 8.109         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.420         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.038         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 216           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 149           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 99            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 50            |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà xe, nhà thư viện, khu giáo dục thể chất )                                                                                                              | 588           |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 124           |
| + Sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị máy tính, máy chiếu, điều hòa.                                                                                                                                      | 25            |
| + Sơn cửa các phòng học                                                                                                                                                                                  | 50            |
| + Sửa chữa 3 phòng học                                                                                                                                                                                   | 49            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 497           |



|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 403        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 405        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>164</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Ngô Quyền**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038341**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>16.661</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>16.914</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>16.914</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 12.671        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 4.243         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 86            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 576           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 208           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 73            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 73            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 62            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị máy tính phòng tin học                                                                                                                                                    | 86            |
| + Sửa chữa bảo dưỡng điều hoà                                                                                                                                                                            | 48            |
| + Sửa chữa bàn ghế phòng học                                                                                                                                                                             | 36            |
| + Sửa chữa bảo dưỡng thay bảng tương tác, máy tính phòng học thông minh                                                                                                                                  | 80            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 1.836         |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 576        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          | 76         |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 635        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>253</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường PTDTNT THCS và THPT tỉnh Quảng Ninh**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1007434**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>28.975</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>29.247</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>29.247</b>  |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 13.589         |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 15.658         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 196            |
| - Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT                                                                                                                            | 12.797         |
| + Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT                                                                                                                                  | 12.712         |
| + Hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT( Tham quan học tập)                                                                                                                                         | 85             |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 162            |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 102            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 10             |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 30             |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 20             |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa hệ thống điện, nước khu nhà B                                                                                              | 182        |
| + Sửa chữa tường rào                                                                                                                  | 68         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 382        |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                    | 1.128      |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 499        |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          |            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 244        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>272</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông chuyên Hạ Long**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038346**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*  
*Đơn vị tính: triệu đồng*

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Tổng số</b> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                                                                         |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                                                                                        |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                                                                                                  |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                                                                                                   |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                                                                                          | <b>62.463</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                                                                                                | <b>63.188</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                                                                                            |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                                                                                            | <b>63.188</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                                                                                          | <i>36.268</i>  |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                                                                                    | <i>26.920</i>  |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                                                                                                  | 20             |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động)                                                                     | 439            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>179</i>     |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                                                                                       | <i>156</i>     |
| + <i>Tổ chức, tham gia các kỳ thi</i>                                                                                                                                                                                                                                        | <i>104</i>     |
| - Thực hiện Nghị quyết quy định chế độ thưởng, hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026 (Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021) | 12.402         |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học A,B,C, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ khác)                                                                                                                                                          | 9.715          |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                                                                                    | 250            |
| + <i>Sơn nhà công vụ</i>                                                                                                                                                                                                                                                     | <i>145</i>     |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa công phụ                                                                                                                   | 91         |
| + Sửa chữa máy chiếu phòng học                                                                                                        | 14         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 1.834      |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/22022 của Chính phủ                                   |            |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 1.329      |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                          | 91         |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 840        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>725</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Trần Phú**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1040581**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2818**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>22.165</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>22.535</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>22.535</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 18.505        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 4.030         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.115         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 369           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 274           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 72            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 48            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 139           |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 15            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 488           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 813           |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                             | 53            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 918           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>370</b>    |



DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Ung Bí  
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1008146  
Mã KBNN nơi giao dịch: 2812

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>21.327</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>21.698</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>21.698</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 18.544        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.154         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 78            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 452           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 274           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 100           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 100           |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 50            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 11            |
| + Vận hành trang thiết bị thông minh                                                                                                                                                                     | 13            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 485           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 827           |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                             | 92            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 946           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>371</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Vũ Văn Hiến**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1040548**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày      /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>12.690</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>12.901</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>12.901</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 10.545        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 2.356         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 39            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 178           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 172           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 80            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 80            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 12            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa hệ thống mái khu nhà học, nhà thực hành                                                                                                                                                       | 250           |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 739           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 480           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 498           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>211</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trung tâm hướng nghiệp và giáo dục thường xuyên Tỉnh**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1040632**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2811**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày    /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |              |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |              |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |              |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |              |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>8.119</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>8.254</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |              |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>8.254</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 6.767        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.487        |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 24           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 156          |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | 133          |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   | 23           |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250          |
| + <i>Sửa chữa cửa kính, nền nhà khu văn phòng, phòng học</i>                                                                                                                                             | 250          |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 652          |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/22022 của Chính phủ                                                                                                      |              |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 314          |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 91           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>135</b>   |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Đàm Hà**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1064535**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2825**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>15.919</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>16.221</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>16.221</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 14.395        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.826         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 437           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 164           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 279           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 80            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 56            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 67            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 50            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 26            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 234           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 612           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 100           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>302</b>    |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Chương: 422

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Đường Hoa Cường**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1021834**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2821**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>12.637</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>12.830</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>12.830</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.664         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.166         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.528         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 110           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 183           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 110           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 40            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 33            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 176           |
| + Sửa chữa cổng, hàng rào                                                                                                                                                                                | 91            |
| + Sửa chữa điện 10 phòng học lý thuyết nhà học 2 tầng                                                                                                                                                    | 85            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 594           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 426           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 149           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>193</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Hải Đông**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1032557**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2814**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>11.664</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>11.872</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>11.872</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.903         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 1.969         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 376           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 277           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 266           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 192           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          |               |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 58            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 16            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 173           |
| + Sửa chữa nhà vệ sinh học sinh, tường rào khu nhà vệ sinh học sinh                                                                                                                                      | 173           |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 362           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 438           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 77            |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>208</b>    |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Quảng Hà**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1046356**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2821**

(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày     /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>16.005</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>16.267</b>  |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |                |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>16.267</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 13.103         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 3.164          |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 375            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 95             |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 257            |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 84             |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 56             |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 117            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 1.588          |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 581            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 268            |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>262</b>     |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025  
Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Tiên Yên  
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1060777  
Mã KBNN nơi giao dịch: 2814

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>21.016</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>21.355</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>21.355</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 16.939        |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 4.416         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.592         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 460           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 293           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 120           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 96            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 60            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 12            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 5             |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 996           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 760           |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT 2025                                                                                                                                                 | 48            |



|                                                                                                                                      |            |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh              | 267        |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>339</b> |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Trường phổ thông dân tộc nội trú trung học cơ sở và  
trung học phổ thông Tiên Yên

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038181

Mã KBNN nơi giao dịch: 2814

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>27.158</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>27.385</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>27.385</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 11.341        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 16.044        |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 70            |
| - Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT                                                                                                                            | 11.539        |
| + Chế độ học sinh dân tộc nội trú theo Thông tư 109/2009/TTLT/BTC-BGDĐT                                                                                                                                  | 11.493        |
| + Hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT( Tham quan học tập)                                                                                                                                         | 46            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 176           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 18            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 20            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 77            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 10            |
| + Vận hành trang thiết bị thông minh                                                                                                                                                                     | 51            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công ( Sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học, nhà đa năng, nhà ký túc xá và các hạng mục phụ trợ khác)          | 1.631      |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 264        |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị                                                                                                      | 894        |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                    | 961        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 422        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 87         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>227</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Ba Chẽ**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1042611**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2816**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>13.728</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>13.936</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>13.936</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.908         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 4.028         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 2.851         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 79            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 202           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 120           |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 42            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 40            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 423           |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 407           |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 66            |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>208</b>    |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Bình Liêu**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1038352**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2819**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>13.205</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>13.415</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>13.415</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 9.977         |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 3.438         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.206         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 204           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 189           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 50            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 12            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 90            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 37            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Lắp đặt giá sách, rèm cửa, bổ sung bàn đọc phòng Thư viện                                                                                                                                              | 50            |
| + Lắp đặt bảng biển, trang trí phòng truyền thống                                                                                                                                                        | 50            |
| + Sửa chữa điện phòng học, phòng thực hành Tin học                                                                                                                                                       | 83            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa nhà vệ sinh                                                                                                                | 47         |
| + Sửa chữa thiết bị phòng thực hành bộ môn                                                                                            | 20         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 1.122      |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 410        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 57         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>210</b> |

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học phổ thông Cô Tô**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1061364**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2823**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày      /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>13.614</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>13.768</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>13.768</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 7.708         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 6.060         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 322           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 38            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 126           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 31            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 10            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 50            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 20            |
| + Bổ sung sách thư viện                                                                                                                                                                                  | 15            |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                    | 1.380         |
| - Sửa chữa cơ sở vật chất (Sửa chữa nhà học, nhà hiệu bộ, nhà ở nội trú, nhà đa năng và một số hạng mục phụ trợ khác)                                                                                    | 3.524         |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 337        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 273        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 60         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>154</b> |



**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**

**Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Hoàn Mỹ**

**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1083045**

**Mã KBNN nơi giao dịch: 2819**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày      /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>18.626</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>18.862</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>18.862</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | <i>11.783</i>  |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | <i>7.079</i>   |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 3.093          |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 313            |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 252            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | <i>117</i>     |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   | <i>88</i>      |
| + <i>Tổ chức, tham gia các kỳ thi</i>                                                                                                                                                                    | <i>47</i>      |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                    | 1.368          |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                       |                |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa máy tính, máy chiếu phòng học, phòng tin học, phòng thực hành thí nghiệm                                                   | 84         |
| + Sửa chữa cửa phòng học, phòng thực hành thí nghiệm                                                                                  | 50         |
| + Sửa chữa nhà vệ sinh, điện nước phòng thực hành thí nghiệm                                                                          | 42         |
| + Sửa chữa nhà để xe giáo viên, học sinh                                                                                              | 49         |
| + Sửa chữa cổng trường                                                                                                                | 25         |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 1.257      |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 486        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 60         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>236</b> |

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**Chương: 422**

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025**  
**Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Quan Lạn**  
**Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1032556**  
**Mã KBNN nơi giao dịch: 2822**

(Kèm theo Quyết định số      /QĐ-SGDĐT ngày      /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                                                                                                                                          | <b>Tổng số</b> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |                |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |                |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |                |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |                |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>16.926</b>  |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>17.122</b>  |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |                |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>17.122</b>  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.779          |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 7.343          |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 976            |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 88             |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 185            |
| + <i>Bảo vệ trường</i>                                                                                                                                                                                   | 125            |
| + <i>Vệ sinh chung</i>                                                                                                                                                                                   | 40             |
| + <i>Bổ sung sách thư viện</i>                                                                                                                                                                           | 20             |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công (Sửa chữa nhà học, nhà hiệu bộ, nhà ở nội trú, nhà công vụ giáo viên, nhà ăn, nhà đa năng, nhà xe, nhà bảo vệ, khu giáo dục thể chất, tường rào, cổng)                | 3.722          |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 243            |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                    | 1.680          |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 353            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 96             |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>196</b>     |

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025

Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Quảng La

Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1032463

Mã KBNN nơi giao dịch: 2811

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>12.161</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>12.370</b> |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                                                                                                                                        |               |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                                                                                                                                                                        | <b>12.370</b> |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 9.939         |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 2.431         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 258           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 145           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 212           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 84            |
| + Vệ sinh chung                                                                                                                                                                                          | 42            |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 70            |
| + Tập huấn, bồi dưỡng do Sở GD&ĐT tổ chức, điều động tham gia                                                                                                                                            | 16            |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa, lắp đặt lại biển tên các phòng học, phòng làm việc                                                                                                                                           | 10            |
| + Sửa chữa, bổ sung bàn ghế học sinh, bàn ghế giáo viên                                                                                                                                                  | 143           |
| + Sửa chữa thiết bị phòng tin học                                                                                                                                                                        | 48            |
| + Sửa công trường, bảng tin                                                                                                                                                                              | 15            |

|                                                                                                                                       |            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| + Sửa chữa, thay thế khóa cửa các phòng học                                                                                           | 14         |
| + Sửa chữa mái nhà học, nhà xe , nhà hiệu bộ                                                                                          | 20         |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị                                                                                                      | 237        |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                           | 840        |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                     | 432        |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh               | 57         |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b> | <b>209</b> |

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025  
Đơn vị: Trường trung học phổ thông Hải Đảo  
Mã số đơn vị sử dụng ngân sách: 1041365  
Mã KBNN nơi giao dịch: 2822

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                                                                                                                                                 | Tổng số       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                     |               |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                                                    |               |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                                                                                                                              |               |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                                                                                                                               |               |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                                                                                                                                      | <b>22.432</b> |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                                                                                                                                            | <b>22.791</b> |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                                                                                                                                        |               |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                                                                                                                                        | <b>22.791</b> |
| a. Kinh phí thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                             | 17.943        |
| b. Kinh phí không thực hiện tự chủ                                                                                                                                                                       | 4.848         |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 1.424         |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 290           |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 244           |
| + Bảo vệ trường                                                                                                                                                                                          | 136           |
| + Tổ chức, tham gia các kỳ thi                                                                                                                                                                           | 108           |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                | 250           |
| + Sửa chữa nền nhà khu nhà học                                                                                                                                                                           | 150           |
| + Sửa chữa, thay thế phụ kiện của máy chiếu, máy tính phòng học, phòng tin học                                                                                                                           | 100           |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                              | 1.496         |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                        | 787           |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                             | 51            |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                  | 306           |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên ( trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                    | <b>359</b>    |

**DỰ TOÁN GIAO THU TỪ NGUỒN THU SỰ NGHIỆP NĂM 2025**  
 (Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày     /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)  
 Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Tên đơn vị                  | Giao dự toán thu năm 2025 |               |                  |                       |                    |                                          |
|-----|-----------------------------|---------------------------|---------------|------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------------|
|     |                             | Tổng thu                  | Trong đó      |                  | Số phải nộp ngân sách | Số được để lại chi |                                          |
|     |                             |                           | Học phí       | Thu dịch vụ khác |                       | Tổng số            | Trong đó trích nguồn cải cách tiền lương |
|     |                             | 1                         | 2             | 3                | 4                     | 5                  | 6                                        |
|     | <b>Tổng cộng</b>            | <b>31.077</b>             | <b>29.877</b> | <b>1.200</b>     |                       | <b>31.077</b>      |                                          |
| 1   | Trường THPT Bạch Đằng       | 1.403                     | 1.403         |                  |                       | 1.403              |                                          |
| 2   | Trường THPT Bãi Cháy        | 1.640                     | 1.640         |                  |                       | 1.640              |                                          |
| 3   | Trường THPT Cẩm Phả         | 1.837                     | 1.837         |                  |                       | 1.837              |                                          |
| 4   | Trường THPT Cửa Ông         | 746                       | 746           |                  |                       | 746                |                                          |
| 5   | Trường THPT Đông Thành      | 935                       | 935           |                  |                       | 935                |                                          |
| 6   | Trường THPT Đông Triều      | 1.410                     | 1.410         |                  |                       | 1.410              |                                          |
| 7   | Trường THPT Hoàng Hoa Thám  | 1.005                     | 1.005         |                  |                       | 1.005              |                                          |
| 8   | Trường THPT Hoàng Quốc Việt | 1.312                     | 1.312         |                  |                       | 1.312              |                                          |
| 9   | Trường THPT Hoàng Văn Thụ   | 897                       | 897           |                  |                       | 897                |                                          |
| 10  | Trường THPT Hoành Bồ        | 1.250                     | 1.250         |                  |                       | 1.250              |                                          |
| 11  | Trường THPT Hòn Gai         | 2.031                     | 2.031         |                  |                       | 2.031              |                                          |
| 12  | Trường THPT Lê Chân         | 445                       | 445           |                  |                       | 445                |                                          |
| 13  | Trường THPT Lê Hồng Phong   | 756                       | 756           |                  |                       | 756                |                                          |
| 14  | Trường THPT Lê Quý Đôn      | 912                       | 912           |                  |                       | 912                |                                          |
| 15  | Trường THPT Lý Thường Kiệt  | 301                       | 301           |                  |                       | 301                |                                          |
| 16  | Trường THPT Minh Hà         | 542                       | 542           |                  |                       | 542                |                                          |
| 17  | Trường THPT Mông Dương      | 748                       | 748           |                  |                       | 748                |                                          |
| 18  | Trường THPT Ngô Quyền       | 1.179                     | 1.179         |                  |                       | 1.179              |                                          |
| 19  | Trường THPT Trần Phú        | 1.659                     | 1.659         |                  |                       | 1.659              |                                          |

|    |                                     |       |       |       |  |       |  |
|----|-------------------------------------|-------|-------|-------|--|-------|--|
| 20 | Trường THPT Ưông Bí                 | 1.733 | 1.733 |       |  | 1.733 |  |
| 21 | Trường THPT Vũ Văn Hiếu             | 903   | 903   |       |  | 903   |  |
| 22 | Trung tâm HN&GDTX tỉnh              | 2.230 | 1.030 | 1.200 |  | 2.230 |  |
| 23 | Trường THPT Quảng Hà                | 484   | 484   |       |  | 484   |  |
| 24 | Trường PTDTNT<br>THCS&THPT tỉnh     | 441   | 441   |       |  | 441   |  |
| 25 | Trường THPT Chuyên Hạ<br>Long       | 1.497 | 1.497 |       |  | 1.497 |  |
| 26 | Trường THPT Đầm Hà                  | 187   | 187   |       |  | 187   |  |
| 27 | Trường THCS&THPT<br>Đường Hoa Cương | 274   | 274   |       |  | 274   |  |
| 28 | Trường THCS&THPT Hải<br>Đông        | 138   | 138   |       |  | 138   |  |
| 29 | Trường THCS và THPT Tiên<br>Yên     | 499   | 499   |       |  | 499   |  |
| 30 | Trường PTDTNT Tiên Yên              | 158   | 158   |       |  | 158   |  |
| 31 | Trường THPT Ba Chẽ                  | 319   | 319   |       |  | 319   |  |
| 32 | Trường THPT Bình Liêu               | 118   | 118   |       |  | 118   |  |
| 33 | Trường THPT Cô Tô                   | 116   | 116   |       |  | 116   |  |
| 34 | Trường THCS&THPT<br>Hoành Mô        | 116   | 116   |       |  | 116   |  |
| 35 | Trường THCS&THPT Quan<br>Lạn        | 180   | 180   |       |  | 180   |  |
| 36 | Trường THCS&THPT<br>Quảng La        | 104   | 104   |       |  | 104   |  |
| 37 | Trường THPT Hải Đảo                 | 572   | 572   |       |  | 572   |  |



**PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**  
(Kèm theo Quyết định số     /QĐ-SGDĐT ngày     /01/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: triệu đồng

| NỘI DUNG                                             | Tổng số        | Cơ quan sở Giáo dục | Trường THPT Bạch Đằng | Trường THPT Bãi Cháy | Trường THPT Cẩm Phả | Trường THPT Cửa Ông | Trường THPT Đông Thành | Trường THPT Đông Triều | Trường THPT Hoàng Hoa Thám | Trường THPT Hoàng Quốc Việt | Trường THPT Hoàng Văn Thụ | Trường THPT Hoàn Kiếm |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------------|-----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|------------------------|------------------------|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                |                     |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                |                |                     |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại          |                |                     |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                           |                |                     |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>  | <b>755.179</b> | <b>77.872</b>       | <b>18.974</b>         | <b>25.696</b>        | <b>24.271</b>       | <b>14.587</b>       | <b>15.704</b>          | <b>18.607</b>          | <b>14.266</b>              | <b>18.605</b>               | <b>11.913</b>             | <b>16.624</b>         |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>        | <b>765.690</b> | <b>78.300</b>       | <b>19.292</b>         | <b>26.069</b>        | <b>24.693</b>       | <b>14.762</b>       | <b>15.956</b>          | <b>18.917</b>          | <b>14.495</b>              | <b>18.907</b>               | <b>12.122</b>             | <b>16.886</b>         |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                    | <i>14.117</i>  | <i>14.117</i>       |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                  | <i>14.117</i>  | <i>14.117</i>       |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>            |                |                     |                       |                      |                     |                     |                        |                        |                            |                             |                           |                       |
| <i>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</i>                    | <i>751.344</i> | <i>63.954</i>       | <i>19.292</i>         | <i>26.069</i>        | <i>24.693</i>       | <i>14.762</i>       | <i>15.956</i>          | <i>18.917</i>          | <i>14.495</i>              | <i>18.907</i>               | <i>12.122</i>             | <i>16.886</i>         |

|                                                                                                                                                                                                          |         |        |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------|--------|--------|--------|-------|--------|--------|--------|--------|--------|--------|
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                      | 501.264 |        | 15.889 | 18.641 | 21.108 | 8.726 | 12.608 | 15.515 | 11.436 | 15.105 | 10.430 | 13.101 |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                                                                                                                                | 250.080 | 63.954 | 3.403  | 7.428  | 3.585  | 6.036 | 3.348  | 3.402  | 3.059  | 3.802  | 1.692  | 3.785  |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú                                                                                                              | 36.524  | 16.740 | 26     | 61     | 100    | 806   | 23     | 47     | 35     | 35     | 30     | 421    |
| - Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT                                                                                                                            | 24.336  |        |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                                                                                                                               | 10.091  |        | 425    | 590    | 800    | 245   | 453    | 550    | 145    | 382    | 206    | 280    |
| - Khen thưởng các kỳ thi                                                                                                                                                                                 | 7.559   | 7.559  |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| - Khen thưởng toàn ngành                                                                                                                                                                                 | 4.212   | 4.212  |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| - Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                   | 23.126  | 23.126 |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>                                                                                                                                                                  | 589     | 589    |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>                                                                                                                                                                       | 717     | 717    |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>                                                                                                                                                                     | 4.733   | 4.733  |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>                                                                                                                                                   | 10.758  | 10.758 |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>                                                                                                                                                                              | 1.296   | 1.296  |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>                                                                                                                                                                              | 4.830   | 4.830  |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| + <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>                                                                                                                                                                    | 203     | 203    |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| - Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ                                                                                                                                  | 66      | 66     |        |        |        |       |        |        |        |        |        |        |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 8.221   |        | 244    | 277    | 304    | 149   | 175    | 244    | 184    | 231    | 172    | 205    |

|                                                                                                                                                                                                                                                                            |        |        |       |       |       |       |       |     |     |       |     |       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-----|-----|-------|-----|-------|
| Thực hiện Nghị quyết quy định chế độ thưởng, hỗ trợ công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tỉnh Quảng Ninh và một số chính sách ưu đãi đối với Trường trung học phổ thông Chuyên Hạ Long từ năm học 2021-2022 đến năm học 2025-2026 (Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021) | 12.402 |        |       |       |       |       |       |     |     |       |     |       |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/22022 của Chính phủ                                                                                                                      | 2.448  | 359    |       |       |       |       |       |     |     |       |     |       |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                                                                                      | 4.428  |        |       |       |       |       |       |     |     |       |     |       |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                                                                                         | 30.103 |        |       | 3.141 |       | 3.340 | 1.094 |     | 727 |       |     | 1.120 |
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                                                                                                  | 5.533  |        |       | 250   |       | 250   | 250   | 250 | 250 | 250   |     | 250   |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                                                                                                | 29.986 |        | 1.218 | 1.329 | 399   | 455   | 201   | 829 | 578 | 1.517 | 353 | 265   |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị                                                                                                                                                                                                                                           | 1.184  |        |       | 53    |       |       |       |     |     |       |     |       |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                                                                                          | 22.171 | 619    | 716   | 830   | 918   | 392   | 549   | 705 | 510 | 658   | 438 | 585   |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                                                                                               | 627    |        |       |       | 51    |       | 89    |     | 76  |       |     |       |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                                                                                    | 27.063 | 11.273 | 774   | 897   | 1.013 | 399   | 514   | 777 | 554 | 729   | 493 | 659   |

|                                                                                                                                                                                                                |               |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>1.3 Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                                  | <b>229</b>    | <b>229</b>     |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025                                                                                                       | 112           | 112            |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                                                                                   | 88            | 88             |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ( Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh) | 29            | 29             |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                           | <b>10.511</b> | <b>428</b>     | <b>318</b>     | <b>373</b>     | <b>422</b>     | <b>175</b>     | <b>252</b>     | <b>310</b>     | <b>229</b>     | <b>302</b>     | <b>209</b>     | <b>262</b>     |
| <b>Mã số đơn vị sử dụng ngân sách</b>                                                                                                                                                                          |               | <b>1043487</b> | <b>1038641</b> | <b>1038107</b> | <b>1042607</b> | <b>1066417</b> | <b>1060738</b> | <b>1038344</b> | <b>1045572</b> | <b>1070908</b> | <b>1040533</b> | <b>1040497</b> |
| <b>Mã KBNN nơi giao dịch</b>                                                                                                                                                                                   |               | <b>2811</b>    | <b>2817</b>    | <b>2811</b>    | <b>2813</b>    | <b>2813</b>    | <b>2817</b>    | <b>2815</b>    | <b>2815</b>    | <b>2815</b>    | <b>2812</b>    | <b>2811</b>    |

| NỘI DUNG                                                                                    | Trường<br>THPT<br>Hòn<br>Gai | Trường<br>THPT<br>Lê<br>Chân | Trường<br>THPT<br>Lê<br>Hồng<br>Phong | Trường<br>THPT<br>Lê Quý<br>Đôn | Trường<br>THPT<br>Lý<br>Thường<br>Kiệt | Trường<br>THPT<br>Minh<br>Hà | Trường<br>THPT<br>Mông<br>Dương | Trường<br>THPT<br>Ngô<br>Quyền | Trường<br>PTDTNT<br>THCS và<br>THPT<br>tỉnh<br>Quảng<br>Ninh | Trường<br>THPT<br>Chuyên<br>Hạ<br>Long | Trường<br>THPT<br>Trần<br>Phú | Trường<br>THPT<br>Uông<br>Bí |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------|----------------------------------------|------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                        |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                       |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                 |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                  |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                         | <b>29.973</b>                | <b>14.491</b>                | <b>10.802</b>                         | <b>15.778</b>                   | <b>9.935</b>                           | <b>18.225</b>                | <b>11.365</b>                   | <b>16.661</b>                  | <b>28.975</b>                                                | <b>62.463</b>                          | <b>22.165</b>                 | <b>21.327</b>                |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                               | <b>30.447</b>                | <b>14.747</b>                | <b>10.984</b>                         | <b>16.016</b>                   | <b>10.104</b>                          | <b>18.533</b>                | <b>11.529</b>                   | <b>16.914</b>                  | <b>29.247</b>                                                | <b>63.188</b>                          | <b>22.535</b>                 | <b>21.698</b>                |
| <i>1.1 Chi quản lý hành chính</i>                                                           |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   |                              |                              |                                       |                                 |                                        |                              |                                 |                                |                                                              |                                        |                               |                              |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                           | <b>30.447</b>                | <b>14.747</b>                | <b>10.984</b>                         | <b>16.016</b>                   | <b>10.104</b>                          | <b>18.533</b>                | <b>11.529</b>                   | <b>16.914</b>                  | <b>29.247</b>                                                | <b>63.188</b>                          | <b>22.535</b>                 | <b>21.698</b>                |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         | 23.688                       | 12.824                       | 9.075                                 | 11.876                          | 8.444                                  | 15.418                       | 8.109                           | 12.671                         | 13.589                                                       | 36.268                                 | 18.505                        | 18.544                       |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   | 6.759                        | 1.923                        | 1.909                                 | 4.140                           | 1.660                                  | 3.115                        | 3.420                           | 4.243                          | 15.658                                                       | 26.920                                 | 4.030                         | 3.154                        |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú | 93                           | 33                           | 28                                    | 875                             | 37                                     | 30                           | 1.038                           | 86                             | 196                                                          | 20                                     | 1.115                         | 78                           |

[illegible]

[illegible]

|                                                                                                                                                                                                                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                                                                                   |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ( Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Ninh) |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại ngân sách cấp tỉnh</b>                                                                           | <b>474</b>     | <b>256</b>     | <b>182</b>     | <b>238</b>     | <b>169</b>     | <b>308</b>     | <b>164</b>     | <b>253</b>     | <b>272</b>     | <b>725</b>     | <b>370</b>     | <b>371</b>     |
| <b>Mã số đơn vị sử dụng ngân sách</b>                                                                                                                                                                          | <b>1041244</b> | <b>1045327</b> | <b>1066411</b> | <b>1038245</b> | <b>1066580</b> | <b>1066421</b> | <b>1061852</b> | <b>1038341</b> | <b>1007434</b> | <b>1038346</b> | <b>1040581</b> | <b>1008146</b> |
| <b>Mã KBNN nơi giao dịch</b>                                                                                                                                                                                   | <b>2811</b>    | <b>2815</b>    | <b>2813</b>    | <b>2813</b>    | <b>2818</b>    | <b>2817</b>    | <b>2813</b>    | <b>2811</b>    | <b>2811</b>    | <b>2811</b>    | <b>2818</b>    | <b>2812</b>    |



| NỘI DUNG                                                                                    | Trường<br>THPT<br>Vũ Văn<br>Hiếu | Trung tâm<br>HN&<br>GDTX<br>tỉnh | Trường<br>THPT<br>Đầm Hà | Trường<br>THCS và<br>THPT Đường<br>Hoa Cường | Trường<br>THCS và<br>THPT Hải<br>Đông | Trường<br>THPT<br>Quảng Hà | Trường<br>THCS và<br>THPT<br>Tiên Yên | Trường<br>PT DTNT<br>THCS và<br>THPT<br>Tiên Yên |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                        |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                       |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                 |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                  |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                         | <b>12.690</b>                    | <b>8.119</b>                     | <b>15.919</b>            | <b>12.637</b>                                | <b>11.664</b>                         | <b>16.005</b>              | <b>21.016</b>                         | <b>27.158</b>                                    |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                               | <b>12.901</b>                    | <b>8.254</b>                     | <b>16.221</b>            | <b>12.830</b>                                | <b>11.872</b>                         | <b>16.267</b>              | <b>21.355</b>                         | <b>27.385</b>                                    |
| <i><b>1.1 Chi quản lý hành chính</b></i>                                                    |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |
| <i><b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b></i>                                                    | <i><b>12.901</b></i>             | <i><b>8.254</b></i>              | <i><b>16.221</b></i>     | <i><b>12.830</b></i>                         | <i><b>11.872</b></i>                  | <i><b>16.267</b></i>       | <i><b>21.355</b></i>                  | <i><b>27.385</b></i>                             |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         | <i>10.545</i>                    | <i>6.767</i>                     | <i>14.395</i>            | <i>9.664</i>                                 | <i>9.903</i>                          | <i>13.103</i>              | <i>16.939</i>                         | <i>11.341</i>                                    |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   | <i>2.356</i>                     | <i>1.487</i>                     | <i>1.826</i>             | <i>3.166</i>                                 | <i>1.969</i>                          | <i>3.164</i>               | <i>4.416</i>                          | <i>16.044</i>                                    |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú | 39                               | 24                               | 437                      | 1.528                                        | 376                                   | 375                        | 1.592                                 | 70                                               |
| - Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT               |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       | 11.539                                           |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                  | 178                              |                                  | 164                      | 110                                          | 277                                   | 95                         | 460                                   |                                                  |
| - Khen thưởng các kỳ thi                                                                    |                                  |                                  |                          |                                              |                                       |                            |                                       |                                                  |

|                                                                                                                                                                                                          |     |     |     |     |     |     |     |       |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-----|-------|
| - Khen thưởng toàn ngành                                                                                                                                                                                 |     |     |     |     |     |     |     |       |
| - Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                   |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>                                                                                                                                                                  |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>                                                                                                                                                                       |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>                                                                                                                                                                     |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>                                                                                                                                                   |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>                                                                                                                                                                              |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>                                                                                                                                                                              |     |     |     |     |     |     |     |       |
| + <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>                                                                                                                                                                    |     |     |     |     |     |     |     |       |
| - Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ                                                                                                                                  |     |     |     |     |     |     |     |       |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 172 | 156 | 279 | 183 | 266 | 257 | 293 | 176   |
| Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021                                                                                                                                                     |     |     |     |     |     |     |     |       |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                     |     |     |     |     |     |     |     | 961   |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                    |     |     |     |     |     |     |     |       |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                       |     |     |     |     |     |     |     | 1.631 |

|                                                                                                                                                                                                        |                |                |                |                |                |                |                |                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                              | 250            | 250            |                | 176            | 173            |                |                |                |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                            | 739            | 652            | 234            | 594            | 362            | 1.588          | 996            | 264            |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị                                                                                                                                                                       |                |                |                |                |                |                |                | 894            |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                      | 480            | 314            | 612            | 426            | 438            | 581            | 760            | 422            |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                           |                |                |                |                |                |                | 48             |                |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                                | 498            | 91             | 100            | 149            | 77             | 268            | 267            | 87             |
| <b>1.3 Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                          |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025                                                                                               |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                                                                           |                |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi ( Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh QN) |                |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phân kinh phí tự chủ giữ lại NS cấp tỉnh</b>                                                                          | <b>211</b>     | <b>135</b>     | <b>302</b>     | <b>193</b>     | <b>208</b>     | <b>262</b>     | <b>339</b>     | <b>227</b>     |
| <b>Mã số đơn vị sử dụng ngân sách</b>                                                                                                                                                                  | <b>1040548</b> | <b>1040632</b> | <b>1064535</b> | <b>1021834</b> | <b>1032557</b> | <b>1046356</b> | <b>1060777</b> | <b>1038181</b> |
| <b>Mã KBNN nơi giao dịch</b>                                                                                                                                                                           | <b>2811</b>    | <b>2811</b>    | <b>2825</b>    | <b>2821</b>    | <b>2814</b>    | <b>2821</b>    | <b>2814</b>    | <b>2814</b>    |

| <b>NỘI DUNG</b>                                                                             | <b>Trường<br/>THPT Ba<br/>Chẽ</b> | <b>Trường<br/>THPT Bình<br/>Liêu</b> | <b>Trường<br/>THPT Cô<br/>Tô</b> | <b>Trường<br/>THCS và<br/>THPT<br/>Hoành Mô</b> | <b>Trường<br/>THCS và<br/>THPT Quan<br/>Lạn</b> | <b>Trường<br/>THCS và<br/>THPT Quảng<br/>La</b> | <b>Trường<br/>THPT Hải<br/>Đảo</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------------|
| <b>I. Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                        |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| 1. Số thu phí, lệ phí                                                                       |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| 2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại                                                 |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| 3. Số phí, lệ phí nộp NSNN                                                                  |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| <b>II. Dự toán chi ngân sách nhà nước cấp (1-2)</b>                                         | <b>13.728</b>                     | <b>13.205</b>                        | <b>13.614</b>                    | <b>18.626</b>                                   | <b>16.926</b>                                   | <b>12.161</b>                                   | <b>22.432</b>                      |
| <b>1. Dự toán chi ngân sách nhà nước giao</b>                                               | <b>13.936</b>                     | <b>13.415</b>                        | <b>13.768</b>                    | <b>18.862</b>                                   | <b>17.122</b>                                   | <b>12.370</b>                                   | <b>22.791</b>                      |
| <b>1.1 Chi quản lý hành chính</b>                                                           |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| <b>1.2 Chi sự nghiệp Giáo dục</b>                                                           | <b>13.936</b>                     | <b>13.415</b>                        | <b>13.768</b>                    | <b>18.862</b>                                   | <b>17.122</b>                                   | <b>12.370</b>                                   | <b>22.791</b>                      |
| <i>a. Kinh phí thực hiện tự chủ</i>                                                         | 9.908                             | 9.977                                | 7.708                            | 11.783                                          | 9.779                                           | 9.939                                           | 17.943                             |
| <i>b. Kinh phí không thực hiện tự chủ</i>                                                   | 4.028                             | 3.438                                | 6.060                            | 7.079                                           | 7.343                                           | 2.431                                           | 4.848                              |
| - Cấp bù miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí, chế độ học sinh bán trú | 2.851                             | 1.206                                | 322                              | 3.093                                           | 976                                             | 258                                             | 1.424                              |
| - Chế độ học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ nhà giáo theo VBHN số 27/VBHN-BGDĐT               |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |
| - Chế độ giáo viên dạy học sinh khuyết tật                                                  | 79                                | 204                                  | 38                               | 313                                             | 88                                              | 145                                             | 290                                |
| - Khen thưởng các kỳ thi                                                                    |                                   |                                      |                                  |                                                 |                                                 |                                                 |                                    |

|                                                                                                                                                                                                          |     |     |       |       |       |     |     |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|-------|-------|-------|-----|-----|
| - Khen thưởng toàn ngành                                                                                                                                                                                 |     |     |       |       |       |     |     |
| - Hoạt động chuyên môn                                                                                                                                                                                   |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục thường xuyên</i>                                                                                                                                                                  |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Mầm non</i>                                                                                                                                                                       |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Giáo dục Trung học</i>                                                                                                                                                                     |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Tổ chức cán bộ và Quản lý chất lượng</i>                                                                                                                                                   |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Thanh tra</i>                                                                                                                                                                              |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Văn phòng</i>                                                                                                                                                                              |     |     |       |       |       |     |     |
| + <i>Nhiệm vụ Kế hoạch, Tài chính</i>                                                                                                                                                                    |     |     |       |       |       |     |     |
| - Chính sách thu hút sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ                                                                                                                                  |     |     |       |       |       |     |     |
| - Đào tạo, bồi dưỡng hè, bổ sung sách thư viện, vận hành trang thiết bị thông minh, tổ chức các kỳ thi và các khoản kinh phí phục vụ các hoạt động chung của nhà trường (bổ sung 15% kinh phí hoạt động) | 202 | 189 | 126   | 252   | 185   | 212 | 244 |
| Thực hiện Nghị quyết 63/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021                                                                                                                                                     |     |     |       |       |       |     |     |
| - Kinh phí thực hiện hợp đồng lao động và hợp đồng dịch vụ đối với một số loại công việc theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ                                                     |     |     |       |       |       |     |     |
| - Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc thường xuyên tại một số địa bàn thuộc tỉnh theo Nghị quyết số 25/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND                                    |     |     | 1.380 | 1.368 | 1.680 |     |     |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng tài sản công                                                                                                                                                                       |     |     | 3.524 |       | 3.722 |     |     |

|                                                                                                                                                                                                       |                |                |                |                |                |                |                |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------------|
| - Sửa chữa, bảo trì thường xuyên tài sản, cơ sở vật chất, mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị phục vụ dạy và học cho trường, lớp học                                                             |                | 250            |                | 250            |                | 250            | 250            |
| - Mua sắm thiết bị theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                                                                                                           | 423            | 1.122          | 337            | 1.257          | 243            | 840            | 1.496          |
| - Mua sắm bổ sung trang thiết bị                                                                                                                                                                      |                |                |                |                |                | 237            |                |
| - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP                                                                                                                                                     | 407            | 410            | 273            | 486            | 353            | 432            | 787            |
| - Hội đồng coi thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh THPT năm 2025                                                                                                                                          |                |                |                |                |                |                | 51             |
| - Hỗ trợ học phí học kỳ II Năm học 2024 - 2025 theo quy định Nghị quyết số 42/2024/NQ-HĐND ngày 23/9/2024 của HĐND tỉnh                                                                               | 66             | 57             | 60             | 60             | 96             | 57             | 306            |
| <b>1.3 Chi đảm bảo xã hội</b>                                                                                                                                                                         |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021 - 2025                                                                                              |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới                                                                                                          |                |                |                |                |                |                |                |
| - Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng dân tộc thiểu số tỉnh QN) |                |                |                |                |                |                |                |
| <b>2. Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ lương và các khoản có tính chất lương) phần kinh phí tự chủ giữ lại NS cấp tỉnh</b>                                                                         | <b>208</b>     | <b>210</b>     | <b>154</b>     | <b>236</b>     | <b>196</b>     | <b>209</b>     | <b>359</b>     |
| <b>Mã số đơn vị sử dụng ngân sách</b>                                                                                                                                                                 | <b>1042611</b> | <b>1038352</b> | <b>1061364</b> | <b>1083045</b> | <b>1032556</b> | <b>1032463</b> | <b>1041365</b> |
| <b>Mã KBNN nơi giao dịch</b>                                                                                                                                                                          | <b>2816</b>    | <b>2819</b>    | <b>2823</b>    | <b>2819</b>    | <b>2822</b>    | <b>2811</b>    | <b>2822</b>    |